

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 9 – VĨNH LONG **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 219/2026/DS-ST

Ngày: 24/7/2026

V/v tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hiền.

2. Bà Mai Thị Nhắc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thu Phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Cẩm Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 23 và 24 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 167/2026/TLST-DS ngày 24/3/2026 về tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 362/2026/QĐXXST-DS ngày 01/7/2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 216/2026/QĐST-DS ngày 16/7/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1. Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 858, tờ bản đồ số 12, ấp P, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre (nay là ấp P, xã G, tỉnh Vĩnh Long).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Quang T, sinh năm 1966. Nơi thường trú: Số C khu V, phường B, quận C, Thành phố Cần Thơ (nay là số 395A khu vực 1, phường C, Thành phố Cần Thơ). (có mặt ngày 23/7/2026; vắng mặt tuyên án ngày 24/7/2026)

Đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng Quang T tham gia tố tụng:

+ Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1981. Địa chỉ: số B, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

+ Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 2004. Địa chỉ: số C, ấp A (nay là ấp A), xã T, tỉnh Vĩnh Long. (vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1982 và bà Lê Thị T2, sinh năm 1986. Cùng địa chỉ: số A, ấp Q (nay là ấp Q), xã Q, tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện theo ủy quyền của ông T1 và bà T2 là:

+ Ông **Lê Minh T3**, sinh năm 1995 (có mặt ngày 23/7/2026 và vắng mặt tuyên án ngày 24/7/2026)

+ Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1975. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ liên hệ: **số A, khu phố B, phường B, tỉnh Vĩnh Long.**

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Bà **Nguyễn Thị Thanh H1**, sinh năm 1972. Địa chỉ: **ấp T, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang (nay là ấp T, xã Đ, tỉnh An Giang).** (có mặt ngày 23/7/2026; vắng mặt tuyên án ngày 24/7/2026)

Đại diện theo ủy quyền của bà **Nguyễn Thị Thanh H1** tham gia tố tụng:

+ Ông **Nguyễn Minh K**, sinh năm 1981. Địa chỉ: **số B, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.** (có mặt)

+ Ông **Huỳnh Văn Đ**, sinh năm 2004. Địa chỉ: **số C, ấp A (nay là ấp A), xã T, tỉnh Vĩnh Long.** (vắng mặt).

* **Người làm chứng do ông Lê Minh T3 tự triệu tập:** Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1976. Địa chỉ: **số C, ấp Q (nay là ấp Q), xã Q, tỉnh Vĩnh Long.** (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 12/3/2026, trong quá trình tố tụng đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn **Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1** là ông **Nguyễn Minh K** trình bày:*

Từ trước ngày 02/5/2024, ông **Phạm Văn T1** có hợp đồng bằng lời nói mua hàng hóa của **Công ty trách nhiệm hữu hạn Đ1** (sau đây gọi là **Công ty Đ1**) là bồn chứa nước bằng nhựa các loại để kinh doanh bán lẻ lại cho người tiêu dùng. Hình thức mua bán là Công ty giao hàng trực tiếp cho ông **T1** nhận hàng; hình thức thanh toán là Công ty giao hàng, trong thời gian 01 tuần, ông **T1** thanh toán đủ số tiền tương ứng số lượng hàng đã nhận. Tuy nhiên, trong quá trình mua bán, ông **T1** có xin gia hạn bằng lời nói nhằm dời ngày thanh toán chậm trong vòng 01 tháng. Đến ngày 02/5/2024, hai bên chốt nợ lần nhất, ông **T1** còn nợ **Công ty Đ1** số tiền 52.500.000 (Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn) đồng. Kèm Phiếu xuất kho ngày 02/5/2024 do bà **H1** (đại diện Công ty) và ông **T1** ký tên xác nhận. Đến ngày 12/5/2024, hai bên chốt nợ lần hai, ông **T1** còn nợ **Công ty Đ1** số tiền 54.500.000 (Năm mươi bốn triệu, năm trăm nghìn) đồng, Kèm Phiếu xuất kho ngày 12/5/2024 do bà **Nguyễn Thị Thanh H1** (vợ ông **Hoàng Quang T**, đại diện Công ty) và ông **T1** ký tên xác nhận. Tổng cộng ông **T1** còn nợ **Công ty Đ1** số tiền 107.000.000 (Một trăm lẻ bảy triệu) đồng. Từ đó cho đến nay, **Công ty Đ1** đã nhiều lần yêu cầu ông **T1** trả nợ nhưng ông **T1** vẫn không thực hiện. Điều này đã xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp về tài sản của **Công ty Đ1**. Ông **T1** giao kết hợp đồng mua bán với **Công ty Đ1** nhằm tạo thu nhập chung của gia đình nên nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xem xét, giải quyết buộc ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị T2** có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho **Công ty Đ1** số tiền còn nợ khi

mua bồn chứa nước là 107.000.000 (Một trăm lẻ bảy triệu) đồng.

Tại phiên tòa ông **K** yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị T2** có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho **Công ty Đ1** số tiền nợ gốc là 107.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 12/5/2024 đến ngày 12/7/2026, lãi suất 10%/năm đối với số 107.000.000 đồng là: $107.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 26 \text{ tháng} = 23.183.000$ (Hai mươi ba triệu, một trăm tám mươi ba nghìn) đồng. Tổng cộng: 130.183.000 (Một trăm ba mươi triệu, một trăm tám mươi ba nghìn) đồng. Khi xuất phiếu xuất kho thì các bên không có thỏa thuận thời gian trả cụ thể và mức lãi suất nếu chậm trả. Ông không đồng ý tính chiết khấu theo yêu cầu của bị đơn.

* **Tại phiên tòa ông Hoàng Quang T có mặt, ông T trình bày:** Ông cũng thống nhất với ý kiến của người đại diện theo ủy quyền của ông là ông **Nguyễn Minh K**. Ông cho biết thêm là ông **Phạm Văn T1** không có trả tiền mặt cho ông để thanh toán theo phiếu xuất kho ngày 12/5/2024. Ông thống nhất rằng chứng cứ chứng minh cho việc khởi kiện của nguyên đơn là 02 phiếu xuất kho ngày 02/5/2024 và Phiếu xuất kho ngày 12/5/2024 có chữ ký xác nhận nợ của ông **T1** lần lượt với số tiền là 52.500.000 đồng và 54.500.000 đồng. Ngoài 02 Phiếu xuất kho ông đã nộp cho Tòa án thì ông không còn chứng cứ nào khác để cung cấp cho Tòa án. Ông không yêu cầu Tòa án phải thu thập chứng cứ gì thêm.

* **Trong quá trình tổ tụng tại biên bản hòa giải ngày 03/6/2026 đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Văn T1 và bà Lê Thị T2 là ông Lê Minh T3 trình bày:**

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 khởi kiện ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị T2** về việc yêu cầu ông **T1** và bà **T2** có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho Công ty số tiền còn nợ khi mua bồn chứa nước là 107.000.000 (Một trăm lẻ bảy triệu) đồng và yêu cầu tính lãi từ ngày 12/5/2024 đến ngày 12/3/2026, lãi suất 10%/năm đối với số tiền 107.000.000 đồng là: $107.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 22 \text{ tháng} = 19.616.000$ (Mười chín triệu, sáu trăm mười sáu nghìn) đồng, tổng cộng là 126.616.000 (Một trăm hai mươi sáu triệu sáu trăm mười sáu nghìn) đồng và yêu cầu tính lãi suất 10%/năm từ ngày 13/3/2026 cho đến khi giải quyết xong vụ án thì ông **Phạm Văn T1** và bà **Lê Thị T2** không đồng ý vì ông **T1** và bà **T2** không có nợ số tiền trên. Ông **T1** có thực hiện mua bán với **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1** rất nhiều lần và đã thanh toán xong. Đối với 02 Phiếu xuất kho ngày 02/5/2024 và ngày 12/5/2024 đúng là chữ ký của ông **Phạm Văn T1** và ông **Phạm Văn T1** thừa nhận chữ ký của mình không yêu cầu giám định chữ ký chữ viết. Việc mua bán với **Công ty Đ1** chỉ có mình ông **T1** thực hiện bà **T2** không biết.

Xin Tòa án trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 03/6/2026 ông **Phạm Văn T1** sẽ nộp đơn phản tố đối với **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1** về việc yêu cầu **Công Ty Đ1** trả lại số tiền chiết khấu về tiền thùng lỗi, thiếu kilogram đối với những hàng hóa đã giao cho ông **T1**.

*** Tại phiên tòa ông Lê Minh T3 trình bày:** Ông có nhận được Quyết định hoãn phiên tòa và Giấy triệu tập ông tham gia phiên tòa vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 23/7/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long nhưng đến lúc 14 giờ ngày 23/7/2026 ông mới có mặt tại phiên tòa là do sự cố từ trên Bến Tre xuống xa nên bị trễ thời gian so với Tòa triệu tập. Ông đã nhận được Thông báo giao nộp tài liệu chứng cứ số 1131/TB-TA ngày 04/5/2026 và số 1631/TB-TA ngày 24/6/2026 của Tòa án nhưng mãi đến phiên tòa ngày hôm nay ông mới giao nộp chứng cứ cho Tòa án thêm tài liệu chứng cứ gồm: 01 thông tin chi tiết giao dịch ngày 08/5/2024 và 01 bản chụp màn hình tin nhắn zalo giữa ông Phạm Văn T1 với bà Nguyễn Thị Thanh H1 có sự xác nhận của bà H1 đã nhận được số tiền 53.500.000 đồng. Lý do ông cung cấp chứng cứ chậm so với thông báo yêu cầu giao nộp chứng cứ của Tòa án là do ông T1 nhờ ông Phạm Văn H để mà sao kê nhưng ông H đi làm ở xa nên đến nay mới nộp cho Tòa án.

Ông cung cấp chứng cứ này chứng minh cho việc ông T1 đã trả được cho Công ty Đ1 số tiền theo phiếu xuất kho ngày 02/5/2024 với số tiền là 52.500.000 đồng. Còn lý do ông H chuyển khoản cho bà H1 số tiền 53.500.000 đồng là do trước đó còn thiếu Công ty Đ1 1.000.000 đồng nên mới chuyển khoản trả tổng cộng là 53.500.000 đồng.

Còn số tiền theo phiếu xuất kho ngày 12/5/2024 là 54.500.000 đồng thì sau khi làm phiếu xuất kho thì ông T1 trả trực tiếp cho ông Hoàng Quang T bằng tiền mặt số tiền này, không có lập thành văn bản xác nhận trả tiền và cũng không có người làm chứng chỉ có hai người là ông T1 và ông T.

Việc làm ăn mua bán không có bà Lê Thị T2 tham gia nên bà T2 không đồng ý có nghĩa vụ liên đới với ông T1 trong vụ án này. Vợ chồng ông T1 và bà T2 vẫn còn sống chung nhưng không có làm ăn kinh tế chung; cụ thể là ông T1 đi buôn bán còn bà T2 thì làm ăn riêng ở nhà, còn việc vợ chồng ông T1, bà T2 có mâu thuẫn gì không thì ông không biết.

Do đó bị đơn ông T1 đã trả tất nợ cho nguyên đơn nên không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ông yêu cầu phía nguyên đơn chiết khấu với số tiền hàng hóa bị lỗi, thiếu kilogram với tổng số tiền là 40.000.000 đồng nhưng không có cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu tính chiết khấu về hàng hóa bị lỗi, thiếu kilogram này.

*** Tại phiên tòa người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H1 (vợ ông Hoàng Quang T) trình bày:**

Bà cũng thống nhất với lời trình bày của ông Nguyễn Minh K và ông Hoàng Quang T tại Tòa. Ông Phạm Văn H có chuyển khoản cho bà 53.500.000 đồng nhưng là để trả cho Công ty Đ1 theo phiếu xuất kho vào ngày 08/5/2024 chứ không phải trả cho Phiếu xuất kho ngày 02/5/2024, bà có nhắn tin xác nhận với ông Phạm Văn T1 đã nhận số tiền này nhưng sau đó bà có nhắn lại là trả cho phiếu xuất kho ngày

08/5/2024 nhưng do bị đơn chụp màn hình cắt bỏ khúc phía dưới nên hiện nay bà chưa cung cấp được nội dung tin nhắn này.

* **Người làm chứng do ông Lê Minh T3 tự triệu tập là ông Phạm Văn H (là anh ruột của ông Phạm Văn T1) trình bày:**

Ông cam đoan lời khai của ông là hoàn toàn đúng sự thật khách quan của vụ án. Ông chịu trách nhiệm trước lời trình bày của ông tại phiên tòa. Ông đến Tòa làm chứng việc ông Phạm Văn T1 có nhờ ông dùng tài khoản của ông để chuyển trả số tiền 53.500.000 đồng vào ngày 08/5/2024 cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 qua tài khoản người nhận là bà Nguyễn Thị Thanh H1 (là vợ ông Hoàng Quang T).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định tại các Điều 203, 205, 210 Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử tại phiên tòa, Thư ký: Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định tại các Điều 234, 236, 237, 239 đến Điều 263 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Người tham gia tố tụng là nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 58, 97, 147 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Áp dụng các Điều 430, 440, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1. Buộc ông Phạm Văn T1, bà Lê Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 số tiền 54.500.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày Tòa án thụ lý ngày 24/3/2026 đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 về việc buộc ông Phạm Văn T1, bà Lê Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 số tiền 52.500.000 đồng và lãi suất 10%/năm của số tiền 107.000.000 đồng từ ngày 12/5/2024 đến ngày 23/3/2026.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn ông T1, bà T2 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí đối với phần nguyên đơn được chấp nhận. Còn nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với bị đơn ông Phạm Văn T1, bà Lê Thị T2. Do bị đơn sinh sống tại xã Q, tỉnh Vĩnh Long nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Tòa án.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 do người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Quang Thường K1 khởi kiện có cung cấp cho Tòa án Bản chính 02 Phiếu xuất kho ngày 02/5/2024 thể hiện nội dung ông Phạm Văn T1 còn nợ số tiền 52.500.000 (Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn) đồng và Phiếu xuất kho ngày 12/5/2024 thể hiện nội dung ông Phạm Văn T1 còn nợ số tiền 54.500.000 (Năm mươi bốn triệu, năm trăm nghìn) đồng, cả hai phiếu xuất kho này đều có chữ ký của ông Phạm Văn T1. Đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Văn T1 là ông Lê Minh T3 thừa nhận đúng là chữ ký của ông Phạm Văn T1 nhưng ông T3 cho rằng ông T1 đã trả xong số tiền theo 02 Phiếu xuất kho này nên ông T1 có nghĩa vụ chứng minh việc đã thanh toán xong cho nguyên đơn. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được bị đơn ông T1 thừa nhận nên thuộc trường hợp không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Tuy nhiên tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Văn T1 là ông Lê Minh T3 có cung cấp được chứng cứ là “Thông tin chi tiết giao dịch ngày 08/5/2024” thể hiện việc chuyển số tiền 53.500.000 đồng từ tài khoản của ông H qua tài khoản của bà Nguyễn Thị Thanh H1 (là vợ ông Hoàng Quang T - người đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1). Việc này được bà Nguyễn Thị Thanh H1 xác nhận có nhận số tiền 53.500.000 đồng và việc ông H chuyển tiền cho bà H1 là chuyển dùm ông Phạm Văn T1 để trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 nhưng số tiền này bà H1 cho rằng là ông T1 trả cho Phiếu xuất kho ngày 08/5/2024 là không có cơ sở chấp nhận bởi lẽ trong vụ án này nguyên đơn khi khởi kiện chỉ cung cấp được 02 Phiếu xuất kho ngày 02/5/2024 và ngày 12/5/2024, hoàn toàn không có cung cấp Phiếu xuất kho ngày 08/5/2024 như lời bà H1 trình bày. Còn việc ông T3 cho rằng phiếu xuất kho ngày 02/5/2024 thể hiện chỉ còn nợ lại 52.500.000 đồng nhưng ông T1 nhờ ông H chuyển trả 53.500.000 đồng là vì trước đó ông T1

còn nợ 1.000.000 đồng. Xét thấy lời trình bày của ông T3 là phù hợp với tài liệu chứng cứ cung cấp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Do đó bị đơn có chứng cứ chứng minh đã trả được cho nguyên đơn số tiền 52.500.000 (Năm mươi hai triệu, năm trăm nghìn) đồng theo Phiếu xuất kho ngày 02/5/2024.

[4] Đối với việc ông T3 cho rằng ông T1 đã trực tiếp trả 54.500.000 đồng tiền mặt cho ông Hoàng Quang T nhưng không có lập thành văn bản xác nhận ông T có nhận số tiền này và cũng không có người làm chứng, việc giao nhận tiền chỉ diễn ra giữa hai bên nên ông T1 không có chứng cứ chứng minh. Bên cạnh đó, ông T cũng không thừa nhận có việc ông T1 trả số tiền này để thanh toán cho P xuất kho ngày 12/5/2024 nên lời trình bày của ông T3 là không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận việc ông T1 đã trả xong số tiền này cho nguyên đơn.

[5] Mặt khác, ông T3 yêu cầu Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 tính chiết khấu cho ông T1 với tổng số tiền là 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đồng từ việc giao hàng hóa bị lỗi, thiếu kilogam nhưng không có cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu tính chiết khấu này.

Xét thấy yêu cầu này của ông T3 không được bên phía nguyên đơn thừa nhận. Mặt khác ông T1 cũng không có chứng minh việc này, đồng thời tại Biên bản hòa giải ngày 03/6/2026 ông T3 có trình bày rằng “Xin Tòa án trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày 03/6/2026 ông Phạm Văn T1 sẽ nộp đơn phản tố đối với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 về việc yêu cầu Công Ty Đ1 trả lại số tiền chiết khấu và tiền thùng lỗi, thiếu kilogam đối với những hàng hóa đã giao cho ông T1”. Nhưng hết thời gian 07 ngày kể từ ngày 03/6/2026 thì ông T1 cũng không có nộp đơn phản tố và sau khi ông T3 nhận được Thông báo giao nộp chứng cứ số 1631/TB-TA ngày 24/6/2026 đến trước khi Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử thì ông T1 cũng không có nộp đơn phản tố. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét tính chiết khấu theo yêu cầu của ông T3 tại phiên tòa.

[6] Về nghĩa vụ liên đới của ông Phạm Văn T1 và bà Lê Thị T2: Theo trích lục kết hôn ngày 12/6/2026 của UBND xã Q, tỉnh Vĩnh Long thì ông Phạm Văn T1 và bà Lê Thị T2 là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Bến Tre (nay là UBND xã Q, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 04/4/2005. Do đó ông, bà được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp. Mặt khác tại Biên bản xác minh ngày 23/6/2026 của Tòa án thì được địa phương xác nhận ông Phạm Văn T1 và bà Lê Thị T2 là vợ chồng, hằng ngày sinh sống bằng nghề buôn bán bàn ghế, kiệu, sành bôn chứa nước và hiện nay sinh sống bằng nghề buôn bán bôn chứa nước bằng nhựa. Ông T1 và bà T2 sống chung và làm ăn kinh tế chung từ năm 2005 đến nay, không có làm ăn kinh tế riêng; ông, bà sinh sống hòa thuận không có mâu thuẫn gì với hàng xóm láng giềng.

Do đó mặc dù bà T2 không có tham gia giao dịch buôn bán với Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 nhưng việc ông T1 và bà T2 sống chung với nhau và làm ăn kinh

tế chung thì chủ yếu phục vụ cho mục đích chung của gia đình và ông, bà là vợ chồng hợp pháp nên phải có nghĩa vụ liên đới trong việc thanh toán tiền cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 là đúng theo quy định pháp luật.

[7] Xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn từ thời điểm ngày 12/5/2024 đến ngày 23/7/2026 là chưa phù hợp, do các bên không có thỏa thuận thời gian khi nào trả và trong Phiếu xuất kho cũng không có thể hiện thời gian người mua hàng phải trả cho bên bán và mức lãi suất nếu chậm trả. Do đó Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận tính lãi 10%/năm từ ngày Tòa án thụ lý (là ngày 24/3/2026) đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

[8] Từ những phân tích nêu trên, yêu cầu khởi kiện của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 do người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Quang T là có căn cứ một phần phù hợp với các Điều 430, 431, 432, 433, 434, 440 Bộ luật dân sự; các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần. Buộc ông Phạm Văn T1, bà Lê Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 (người đại diện theo pháp luật là ông Hoàng Quang T) số tiền gốc là 54.500.000 đồng và tiền lãi 10%/năm của số tiền này từ ngày Tòa án thụ lý (là ngày 24/3/2026) đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án là ngày 24/7/2026.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn ông T1, bà T2 phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí đối với phần nguyên đơn được chấp nhận. Còn nguyên đơn phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 430, 431, 432, 433, 434, 440 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27, 37 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng Hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hoà giải đối thoại tại Tòa án; Căn cứ khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1. Buộc ông Phạm Văn T1, bà Lê Thị T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 số tiền 56.316.000 (Năm mươi sáu triệu, ba trăm mười sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1** về việc buộc ông **Phạm Văn T1**, bà **Lê Thị T2** có nghĩa vụ liên đới trả cho **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1** số tiền 73.867.000 (Bảy mươi ba triệu, tám trăm sáu mươi bảy nghìn) đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1** có nghĩa vụ nộp số tiền 3.693.400 (Ba triệu, sáu trăm chín mươi ba nghìn, bốn trăm) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.165.400 (Ba triệu, một trăm sáu mươi lăm nghìn, bốn trăm) đồng theo biên lai thu số 0004603 ngày 16/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Như vậy sau khi khấu trừ thì **Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1** có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 528.000 (Năm trăm hai mươi tám nghìn) đồng.

- Buộc ông **Phạm Văn T1**, bà **Lê Thị T2** có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền 2.816.000 (Hai triệu, tám trăm mười sáu nghìn) đồng.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền làm đơn kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8 và Điều 36 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 9 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Hữu Lộc

